

Bản án số: 25/2021/HNGĐ-ST

Ngày 16-7-2021

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tư

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Hoàng Anh

2. Bà Nguyễn Thị Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Ni - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà A, sinh năm 1980; nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn: Ông B, sinh năm 1968; nơi cư trú: Lindhagensgatan 137 Lgh 1603 112 15 Stockholm, Sweden.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại đơn khởi kiện ngày 12/11/2020, nguyên đơn A trình bày như sau:***

Thông qua mai mối, bà A và ông B tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/11/2015. Sau khi hết hôn, vợ chồng sống tại Việt Nam khoảng 3 tháng thì ông B về Thụy Điển sinh sống, còn bà A sống tại Việt Nam, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách, ông B không làm thủ tục bảo lãnh bà A sang Thụy Điển, khi vợ chồng liên lạc qua điện thoại thì lại cự cãi từ đó vợ chồng không liên lạc với

nhau cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng sống xa cách, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Đơn thuận tình ly hôn ngày 12/6/2021, bị đơn B trình bày:*

- Về hôn nhân: Ông B và bà A kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 05/11/2015. Với phong cách về không gian và địa lý là nguyên nhân vợ chồng sống xa cách, tình cảm vợ chồng không còn da diết, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông B đồng ý thuận tình ly hôn theo yêu cầu của bà A.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có.

Ông B yêu cầu được vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ hôn nhân giữa bà A với ông B là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 126 của Luật hôn nhân và gia đình của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 127 Luật Hôn nhân gia đình Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với đương sự là người nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam.

Nguyên đơn A có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà A theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn B có văn bản trình bày ý kiến đối với việc tranh chấp ly hôn và xin vắng mặt khi xét xử vụ án nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Theo giấy chứng nhận kết hôn thì bà A và ông B đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 373 quyển số 02/2015 ngày 17/11/2015; do đó, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà A và ông B xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng sống xa cách, ông B không làm thủ tục bảo lãnh bà A sang Thụy Điển, do đó tình cảm vợ chồng phai nhạt nên bà A quyết định ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau, hiện nay bà A ở Việt Nam còn

ông B ở Thụy Điển và ông B cũng đồng ý ly hôn với bà A, nên cho bà A được ly hôn với ông B là có căn cứ.

[2.2] Về con chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, Tòa không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, Điều 56, Điều 19, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 478, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

- Về hôn nhân: Cho bà A được ly hôn với ông B.

- Về con chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về án phí và lệ phí ủy thác tư pháp:

2.1 Về án phí: Bà A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003028 ngày 27/11/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà A đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

2.2 Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà A phải chịu toàn bộ lệ phí ủy thác tư pháp là 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) được khấu trừ số tiền 200.000đồng (Hai trăm ngàn đồng) bà A đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0003040 ngày 09/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, bà A đã nộp xong.

Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho biết nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC: 01;
- VKSNDTVL: 02;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chánh án; 01
- CQTHADSTVL: 01;
- Đ/s: 02;
- UBNDTVL; 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 06.

Nguyễn Thị Tư